# VOCABULARY TOPIC 30 KEYS

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** | |
| **TRỌNG ÂM** | | | |
| **1** | **C** | 1. **camouflage** /ˈkæməflɑːʒ/ (n): *ngụy trang (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc đuôi -age không ảnh hưởng đến trọng âm và theo nguyên tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/).* 2. **predatory** /ˈpredətri/ (a): *cướp bóc, trấn lột (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc đuôi -y làm trọng âm rơi vào vị trí thứ 3 tính từ cuối lên và theo nguyên tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/).* 3. **eusocial** /ju:ˈsəʊʃəl / (a): *sống trong tổ chức xã hội cao nhất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào âm trước nó).* 4. **fingerprints** /ˈfɪŋɡəprɪnts/ (n): *dấu vân tay (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc trong một danh từ ghép trọng âm rơi vào âm tiết đầu).*   → Đáp án **C** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. | |
| **2** | **D** | 1. **illusion** /ɪˈluːʒən/ (n): *ảo tưởng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào âm trước nó).* 2. **collision** /kəˈlɪʒən/ (n): *sự đụng, va chạm, xung đột (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào âm trước nó.)* 3. **identified** /aɪˈdentɪfaɪd/ (v): *nhận dạng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -ed không làm ảnh hưởng đến trọng âm và đuôi -y làm trọng âm rơi vào vị trí thứ 3 tính từ cuối lên).* 4. **bolldozer** /ˈbʊldəʊzər/ (n): *máy ủi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc trọng âm không rơi vào âm /əʊ/ và /ə/.*   → Đáp án **D** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có  trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. | |
| **3** | **B** | 1. **cataclysm** /ˈkætəklɪzəm/ (n): *đại hồng thuỷ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* 2. **vocalization** /ˌvəʊkəlaɪˈzeɪʃn/ (n): *sự phát âm; cách đọc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo nguyên tắc đuôi-ion làm trọng âm rơi vào âm trước nó.)* 3. **microfossil** /ˈmaɪkrəʊˈfɒsəl/ (n): *vi hoá thạch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc trong một danh từ ghép trọng âm rơi vào âm tiết đầu).* 4. **ecosystem** /ˈiːkəʊsɪstəm/ (n): *hệ sinh thái (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc trong một danh từ ghép trọng âm rơi vào âm tiết đầu).*   → Đáp án **B** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng  âm rơi vào âm tiết thứ nhất. | |
| **4** | **C** | 1. **congenial** /kənˈdʒiːniəl/ (a): *hợp nhau, ăn ý (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào âm trước nó).* 2. **entombed** /ɪnˈtuːmd/ (v): *tống táng, chôn vùi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -ed không làm ảnh hưởng đến trọng âm và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/.)* 3. **sediment** /ˈsedɪmənt/ (n): *cặn, trầm tích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc nếu tất cả các âm mà ngắn thì trọng âm rơi vào đầu).* 4. **felicity** /fəˈlɪsəti/ (n): *hạnh phúc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -y làm trọng âm rơi vào vị trí thứ 3 tính từ cuối lên).*   → Đáp án **C** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có  trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. | |
| **5** | **D** | 1. **extract** /ˈekstrækt/ (n): *đoạn trích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc trọng âm ưu tiên rơi vào âm có kết thúc với nhiều hơn một phụ âm).* 2. **assault** /əˈsɔːlt/ (n): *cuộc tấn công, đột kích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/).* 3. **antenna** /ænˈtenə/ (n): *râu (của sâu bọ), ăng ten (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)* 4. **agony** /ˈæɡəni/ (n): *sự đau đớn cực độ về thể xác hoặc tinh thần (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc đuôi -y làm trọng âm rơi vào vị trí thứ 3 tính từ cuối lên).*   → Đáp án **D** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. | |
| **PHÁT ÂM** | | | |
| **6** | **B** | **A**. reliable /rɪˈl**aɪ**əbəl/  **C**. revival /rɪˈv**aɪ**vəl/ | **B**. living /ˈl**ɪ**vɪŋ/  **D.** final /ˈf**aɪ**nəl/ |
| **7** | **A** | **A.** massage /ˈmæsɑː**ʒ**/  **C**. voyage /**ˈvɔɪɪdʒ/** | **B.** carriage /ˈkærɪ**dʒ**/  **D.** dosage /ˈdəʊsɪ**dʒ**/ |
| **8** | **D** | **A**. immediate /ɪˈmiːdiət/  **C**. medium /ˈmiːdiəm/ | **B**. intermediate /ˌɪntəˈmiːdiət/  **D.** medicine /ˈmedsn/ |
| **9** | **D** | **A**. seizure /ˈ**s**iːʒər/  **C**. confusion /kənˈfjuː**ʒ**n/ | **B**. measure /ˈme**ʒ**ər/  **D**. tension /ˈten**ʃ**ən/ |
| **10** | **A** | **A.** distribute /dɪˈs**trɪ**bjuːt/  **C.** triangle /ˈ**traɪ**æŋɡl/ | **B.** tribe /**traɪ**b/  **D**. trial /**traɪ**əl/ |
| **TỪ VỰNG** | | | |
| **11** | **C** | 1. noticeably /ˈnəʊtɪsəbli/ (adv): *đáng lưu ý, lưu tâm* 2. noticed /ˈnəʊtɪs/ (v-ed): *chú ý* 3. unnoticed /ˌʌnˈnəʊtɪst/ (a): *bị bỏ qua, không quan sát, không chú ý* 4. unnoticeable /ˌʌnˈnəʊtɪsəbl/ (a): *không đáng nói, không thể nhận thấy*.   ***Tạm dịch:*** *Ngụy trang là một cách để che giấu cho phép một con vật hòa lẫn với môi trường xung quanh hoặc nếu không thì sẽ bị bỏ qua bởi những kẻ săn mồi.* | |
| **12** | **B** | 1. inability /ˌɪnəˈbɪləti/ (n): *sự không có khả năng, sự bất tài* 2. capability /ˌkeɪpəˈbɪləti/ (n): *khả năng* 3. disability /ˌdɪsəˈbɪləti/ (n): *sự ốm yếu tàn tật* 4. capacitation /kəˌpæsəˈteɪtʃən/ (n): *khả năng*   ***Tạm dịch:*** *Tin tức khoa học gần đây nhất là nguồn cảm hứng cho một thế hệ mới của các nhà tư tưởng, những người sẽ tiếp tục nâng khả năng giới hạn của loài người lên cao hơn.* | |
| **13** | **D** | 1. producer /prəˈdjuːsər/ (n): *nhà sản xuất* 2. products /ˈprɒdʌkts/ (n): *sản phẩm* 3. reproduction /ˌriːprəˈdʌkʃən/ (n): *sự tái sản xuất* 4. productivity /ˌprɒdʌkˈtɪvəti/ (n): *khả năng sản xuất, năng suất*   ***Tạm dịch****: Nền công nghiệp 4.0 được ca ngợi là một cách tiếp cận mang tính cách mạng trong ngành công nghiệp sản xuất. Công nghệ mới sẽ thúc đẩy các nhà sản xuất trên toàn cầu đến một cấp độ mới về năng suất và tối ưu hóa.* | |
| **14** | **C** | 1. characteristic /ˌkærəktəˈrɪstɪk/ (a): *nét đặc trưng, tiêu biểu* 2. characteristically /ˌkærəktəˈrɪstɪkli/ (adv): *theo tính cách đặc trưng, tiêu biểu* 3. characterized /ˈkærəktəraɪzd/ (v-ed): *tiêu biểu cho ai/ cái gì* 4. characters /ˈkærəktər/ (n): *tính cách, nhân vật*   ***Tạm dịch****: Động vật có vú là động vật có xương sống và đặc trưng bởi sự hiện diện của tuyến vú mà giống cái sản xuất sữa để nuôi con.* | |
| **15** | **C** | 1. contingent /kənˈtɪndʒənt/ (a) : *không chắc chắn, ngẫu nhiên, tình cờ* 2. contiguous /kənˈtɪɡjuəs/ (a): *kề giáp, bên cạnh* 3. contagious /kənˈteɪdʒəs/ (a): *truyền nhiễm, dễ lây qua tiếp xúc* 4. congenial /kənˈdʒiːniəl/ (a): *cùng tính chất, hợp nhau, thích hợp*   ***Tạm dịch:*** *Bệnh dịch hạch được biết đến như là Cái Chết Đen là một căn bệnh truyền nhiễm trong thế kỷ 18. Tuy nhiên, dịch bệnh này hiện đang được kiểm soát nhờ vào những tiến bộ trong khoa học y tế.* | |
| **16** | **B** | 1. repressive /rɪˈpresɪv/ (a): *hà khắc* 2. prohibitive /prəˈhɪbətɪv/ (a): *cao đến mức không thể mua được (về giá cả), đắt đỏ* 3. restrictive /rɪˈstrɪktɪv/ (a): *hạn chế, giới hạn* 4. exclusive /ɪkˈskluːsɪv/ (a): *dành riêng cho*   ***Tạm dịch:*** *Mặc dù cấy ghép nội tạng có thể giữ được mạng sống cho bệnh nhân nhưng chi phí cho điều này là vô cùng đắt đỏ và không phải ai cũng có thể đủ khả năng chỉ trả.* | |
| **17** | **D** | 1. incumbent /ɪnˈkʌmbənt/ (a): *là phận sự của ai* 2. synchronized /ˈsɪŋkrənaɪz/ (a): *đồng thời* 3. correlative /kəˈrelətɪv/ (a): *tương quan* 4. analogous to/ with smt /əˈnæləɡəs/ (a): *tương tự, giống nhau*   ***Tạm dịch:*** *Công nghệ xây dựng hàng hải như thế này là rất phức tạp, tương tự như cố gắng xây dựng một cây cầu chống thấm dưới sông.* | |
| **18** | **B** | 1. felicity /fəˈlɪsəti/ (n): *hạnh phúc (lớn)* 2. fidelity /fɪˈdeləti/ (n): *lòng trung thành, tính trung thành, độ chân thật* 3. frugality /fruˈɡæləti/ (n): *tính căn cơ, thanh đạm* 4. futility /fjuːˈtɪləti/ (n): *sự vô ích, sự không có hiệu quả*   ***Tạm dịch:*** *Các máy in tối tân sử dụng tia laser có thể tái tạo hình ảnh với độ*  *chân thật đáng kinh ngạc.* | |
| **19** | **B** | 1. incongruously /ɪnˈkɒŋɡruəsli/ (adv): *không thích hợp, phi lí* 2. inadvertently /ˌɪnədˈvɜːtntli/ (adv): *tình cờ, không cố ý* 3. vehemently /ˈviːəməntli/ (adv): *mãnh liệt, kịch tính* 4. graciously /ˈɡreɪʃəsli/ (adv): *hòa nhã, ân cần*   ***Tạm dịch:*** *ông vô tình làm bỏng chính mình khi ông thêm axitsulfuric vào nước*  *trong thí nghiệm ở phòng thí nghiệm của trường học* | |
| **20** | **D** | 1. dolefully /ˈdəʊlfəli/ (adv): *buồn da diết, u sầu, buồn thảm* 2. spasmodically /spæzˈmɒdɪkli/ (adv): *lác đác, lúc có lúc không* 3. insidiously /ɪnˈsɪdiəsli/ (adv): *âm thầm, lẳng lặng* 4. zealously /ˈzeləsli/ (adv): *hăng hái, sốt sắng*   ***Tạm dịch:*** *Trong cuộc hội thảo buổi sáng, nhà nghiên cứu hăng hái nói về sinh học quan trọng thế nào trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta, gương mặt ông tràn đầy nhiệt huyết.* | |
| **21** | **C** | 1. haphazardly /.haep'haezodli/ (adv): *bừa bãi, lung tung* 2. begrudgingly /bi'grAdgnjli/ (adv): *ghen tị, thèm muốn* 3. indubitably /in'd3u:bitobol/ (adv): *không thể nghi ngờ, rõ ràng, chắc chắn* 4. jovially /'dsouvioli/ (adv): *một cách vui vẻ, vui tính*   ***Tạm dịch:*** *Albert Einstein chắc chắn là một trong những nhà khoa học vĩ đai nhất từ trước đến nay, người đã có tác động lớn đến sự ra đời của vật lí lưỡng*  *tử hiện đại.* | |
| **22** | **D** | 1. blatantly /ˈbleɪtəntli/ (a): *rành rành, hiển nhiên* 2. tantalizingly /ˈtæntəlaɪzɪŋli/ (adv): *một cách giày vò, đày đọa, trêu ngươi* 3. acutely /əˈkjuːtli/ (adv): *sâu sắc* 4. abundantly /əˈbʌndəntli/ (adv): *hết sức, rất là*   ***Tạm dịch****: Tôi thấy hết sức rõ ràng rằng họ có ý với các biện pháp phòng ngừa. Đảng đối lập chắc chắn đang thực hiện các thí nghiệm để sản xuất ra chất độc gây chết người.* | |
| **23** | **B** | 1. outbreaks /ˈaʊtbreɪk/ (n): *bùng nổ, cơn phun (núi lửa)* 2. breakthroughs /ˈbreɪkθruːz/ (n): *đột phá* 3. break-ins /ˈbreɪk ɪnz/ (n): *cuộc tấn công vào ngân hàng* 4. breakups /ˈbreɪk ʌps/ (n): *sự tan rã, sự chia tay*   ***Tạm dịch:*** *Những đột phá về khoa học diễn ra trên toàn thế giới hàng năm khi các nhà nghiên cứu hàng đầu thế giới tìm ra các phát hiện sáng tạo mới mẻ làm thay đổi cuộc sống trên Trái Đất và thay đổi nhận thức của chúng ta về thực tại.* | |
| **24** | **B** | 1. heart-rending /ˈhɑːt rendɪŋ/ (a): *đau lòng, não lòng* 2. painstaking /ˈpeɪnzteɪkɪŋ/ (a): *đòi hỏi tỉ mỉ, cẩn thận, chịu khó* 3. nerve-racking /ˈnɜːv rækɪŋ/ (a): *căng thẳng, nan giải* 4. hair-raising /ˈheə reɪzɪŋ/ (a): *dựng tóc gáy, sởn tóc gáy (câu chuyện)*   ***Tạm dịch:*** *Với công cụ mới và những phân tích tỉ mỉ, các nhà nghiên cứu đang giúp phát hiện vũ khí hạt nhân bí mật và giữ cho vật liệu nguy hiểm khỏi bị trôi dạt.* | |
| **25** | **C** | 1. lifespan /ˈlaɪfspæn/ (n): *tuổi thọ* 2. short-lived /ˌʃɔːt ˈlɪvd/ (a): *ngắn, mối quan hệ tồn tại trong một thời gian*   *ngắn, tạm thời*   1. life-changing /ˈlaɪf /tʃeɪndʒɪŋ/ (a): *mang tính thay đổi cuộc sống* 2. lifelong /ˈlaɪflɒŋ/ (a): *suốt đời*   ***Tạm dịch:*** *Kháng sinh là một phát hiện khoa học thay đổi cuộc sống của chúng ta. Chúng ta sẽ gần như không thể sống được mà không có nó.* | |
| **26** | **D** | 1. soft-heartedly /ˌsɒft ˈhɑːtɪdli/ (adv): *một cách tốt bụng, cảm thông* 2. half-heartedly /ˌhɑːf ˈhɑːtɪdli/ (adv): *một cách vô cảm, hời hợt* 3. light-heartedly /ˌlaɪt ˈhɑːtɪdli/ (adv): *một cách vô tư, hạnh phúc* 4. whole-heartedly /ˌhəʊlˈhɑːtɪdli/ (adv): *một cách toàn tâm toàn ý, hết lòng hết dạ*   ***Tạm dịch:*** *Anh ta hoàn toàn tán thành giả thuyết cho rằng Trái Đất phẳng và là trung tâm của hệ Mặt Trời cái mà đã được chứng minh là phản khoa học từ rất lâu.* | |
| **27** | **B** | 1. stand for: *tượng trưng cho cái gì* 2. borne (bear) st out: *xác minh, xác nhận cái gì* 3. clear st at: *không tồn tại cụm động từ này* 4. carry out: *thực hiện, hoàn thành*   ***Tạm dịch****: Khi vị giáo sư đưa ra giả thuyết của ông tại một cuộc hội thảo y tế một vài năm trước đây, tất cả mọi người đã hoài nghi về giá trị pháp lý của nó. Tuy nhiên, một nghiên cứu mới đây nhất đã xác minh lại giả thuyết đó.* | |
| 28 | **A** | 1. fell through: *(diễn ra) thất bại, hỏng* 2. dropped off: *giảm (về số lượng, chất lượng)* 3. dropped away: *trở nên dần dần ít, nhỏ hơn hoặc yếu hơn* 4. fell away: *bỏ, rời bỏ, rụng rời*   ***Tạm dịch****: Các kế hoạch để sản xuất một sản phẩm tổng hợp thân thiện với sinh thái mà có thể thay thế nhựa đã thất bại do thiếu vốn.* | |
| **29** | **B** | 1. taken away = remove: *tháo bỏ* 2. deprived of: *lấy đi, tước đi* 3. kicked out: *đá ra, tống cổ ra khỏi (vị trí, công việc)* 4. stopped off: *sự đỗ lại, dừng lại thăm quan*   ***Tạm dịch:*** *Mọi người đều biết là không ai có thể hoạt động tốt nếu người đó*  *không ngủ đủ.* | |
| **30** | **D** | **A.** put away: *sắp xếp (lại đồ vừa lấy đi về lại chỗ cũ)*  **D.** put across: *truyền đạt*   1. put about: *không tồn tại cụm động từ này* 2. put forward: *đưa ra, đề ra ( một ý kiến, ý tưởng,...)*   ***Tạm dịch:*** *Tại cuộc họp ai đó đưa ra ý kiến cho rằng thực phẩm chống ung thư phải được kiểm tra sâu hơn nữa vì nó vẫn còn chứa một số vi khuẩn nguy hiểm chưa được biết đến.* | |
| **31** | **D** | 1. talk shop: *nói chuyện làm ăn* 2. brave the elements: *đi ra bên ngoài bất chấp thời tiết xấu* 3. chew the fat: *ngồi nói chuyện tầm phào cho đến hết giờ* 4. split hairs: *cãi nhau vì những chi tiết nhỏ nhặt (chẻ sợi tóc ra làm tư)*   ***Tạm dịch:*** *về khía cạnh khoa học, sự khác biệt giữa ước tính của ông và của tôi*  *chỉ là quá nhỏ để đề cập đến. Thật vô nghĩa khi tranh cãi về nó.* | |
| **32** | **D** | As keen as mustard: *hăng say, hớn hở, háo hức mong chờ*  ***Tạm dịch:*** *Tớ hy vọng khóa học hóa học sẽ bắt đầu vào kì học này. Tất cả chúng ta đều háo hức được học về cách hợp chất hóa học được cấu tạo như thế nào và các ứng dụng thực tiễn của chúng.* | |
| **33** | **A** | Have a bee in one's bonnet about st: *bị ám ảnh về cái gì đó*  ***Tạm dịch:*** *Cha tôi từ chối ăn thịt được chiên rán. Ông bị ám ảnh về việc điều đó sẽ gây ung thư sau khi đọc nó trên một tạp chí khoa học.* | |
| **34** | **C** | Lost one's bearings: *mất định hướng*  ***Tạm dịch****: Con người từ lâu đã dựa vào những ngôi sao trên cao để tìm đường về nhà khi họ bị mất định hướng. Ngày nay, người ta sử dụng la bàn hiện đại để xác định phương hướng.* | |
| **35** | **D** | 1. variation /ˌveəriˈeɪʃn/ (n): *sự biến đổi* 2. amendment /əˈmendmənt/ (n): *sự sửa đổi* 3. adjustment /əˈdʒʌstmənt/ (n): *sự điều chỉnh, sự chỉnh lý* 4. modification /ˌmɒdɪfɪˈkeɪʃn/ (n): *sự thay đổi, sự biến thể*   Cụm từ: genetic modification: *kĩ thuật di truyền (gen)*  ***Tạm dịch****: Sử dụng kĩ thuật di truyền, gen của một loài có thể được thao tác một cách trực tiếp để tạo ra những sinh vật mới hoặc hoàn thiện hơn.* | |
| **36** | **C** | 1. deteriorations /dɪˌtɪəriəˈreɪʃn/ (n): *sự làm hư hỏng, làm giảm giá trị* 2. reactions /riˈækʃnz/ (n): *sự phản tác dụng* 3. repercussions /ˌriːpəˈkʌʃn/ (n): *sự tác động trở lại; hậu quả* 4. demerits /diːˈmerɪt/ (n*): lỗi lầm, điều đáng trách*   ***Tạm dịch:*** *Tia cực tím có thể để lại hậu quả nghiêm trọng đến tình trạng thể chất của một người vì nó có thể làm biến dạng cấu trúc của mỗi tế bào trong cơ thể của một người.* | |
| **37** | **B** | 1. think /θɪŋk/ (v): *nghĩ* 2. speculate /ˈspekjuleɪt/ (v): *suy xét, suy đoán, nghiên cứu* 3. ponder /ˈpɒndər/ (v): *suy nghĩ, cân nhắc (về một vấn đề)* 4. consider /kənˈsɪdər/ (v): *nghĩ, coi cái gì như một cái gì đó*   ***Tạm dịch:*** *Chúng tôi chỉ có thể suy đoán những nguyên nhân của bệnh bởi vì chúng tôi không thể truy nguyên nguồn gốc của chúng.* | |
| **38** | **C** | 1. preference /ˈprefrəns/ (n): *sở thích, sự thích hơn* 2. enchantment /ɪnˈtʃɑːntmənt/ (n): *điều say mê, sự bỏ bùa* 3. fascination /ˌfæsɪˈneɪʃn/ (n): *niềm say mê, sự đam mê* 4. desire /dɪˈzaɪər/ (n): *khát khao*   ***Tạm dịch:*** *Tại sao bạn có một niềm đam mê với môn Toán như vậy nhỉ. Tớ nghĩ rằng làm việc với những con số và số liệu thì chán ngấy* | |
| **39** | **B** | Perform st on st: *trình bày, khởi động, thực hiện cái gì trên cái gì*  ***Tạm dịch****: Theo tôi, thử nghiệm động vật là sai về mặt đạo đức và mọi người không nên được phép thực hiện thí nghiệm trên những sinh vật sống không phải con người.* | |
| **40** | **C** | In an attempt = to try to do st: *cố gắng làm gì*  ***Tạm dịch****: Kính thiên văn sẽ chụp ảnh thiên hà ở xa xôi, để cố gắng hiểu đầy đủ*  *chính xác về vị trí và sự hình thành của chúng.* | |
| **ĐỒNG NGHĨA** | | | |
| **41** | **B** | ***Tạm dịch:*** *Trong điện từ trường, điện từ trường tắt dần là một điện dao động không lan truyền như sóng điện từ mà năng lượng của nó tập trung trong không gian trong vùng lân cận của nguồn.*  → evanescent /ˌevəˈnesnt/ (a): *ngắn ngủi, chóng tàn*  **Xét các đáp án:**   1. contemptible /kənˈtemptəbl/ (a): *đáng khinh, đê tiện, bần tiện* 2. transient /ˈtrænziənt/ (a): *ngắn ngủi, chóng tàn* 3. cynical /ˈsɪnɪkl/ (a): *hoài nghi* 4. malevolent /məˈlevələnt/ (a): *có ác ý* | |
| **42** | **D** | ***Tạm dịch****: Các nhà khoa học đã nghiên cứu ý tưởng thu hoạch băng như một giải pháp khả thi cho vấn đề về nguồn cung cấp nước ngọt đang cạn kiệt của thế giới.*  → dwindling /ˈdwɪndlɪŋ/ (v): *nhỏ lại, cạn dần, hao mòn dần*  **Xét các đáp ánỏ**  **A.** developing /dɪˈveləpɪŋ/ (a): *đang phát triển*  **D.** insignificant /ˌɪnsɪɡˈnɪfɪkənt/ (a): *không quan trọng, tầm thường*   1. inferior /ɪnˈfɪəriər/ (a): *thấp, kém hơn (về cấp bậc, địa vị xã hội)* 2. declining /dɪˈklaɪnɪŋ/ (a): *giảm, suy thoái* | |
| **43** | **C** | ***Tạm dịch****: Một giả định chung cho tất cả các lý thuyết này là người bản địa Maya quá thiếu kỹ năng và thô sơ để xây dựng các cấu trúc rắc rối và phức tạp này.*  → presupposition /ˌpriːsʌpəˈzɪʃn/ (n): *sự phỏng đoán, giả định*  **Xét các đáp án:**   1. contradiction /ˌkɒntrəˈdɪkʃn/ (n): *sự mâu thuẫn, trái ngược* 2. question /ˈkwestʃən/ (n): *câu hỏi* 3. assumption /əˈsʌmpʃn/ (n): *giả định* 4. conclusion /kənˈkluːʒn/ (n): *kết luận* | |
| **44** | **C** | **Tạm dịch**: Nguyên tắc căn cơ, cái chỉ dẫn các nhà nghiên cứu chọn sự giải thích khoa học đơn giản nhất phù hợp với bằng chứng, là một khía cạnh cơ bản của khoa học.  → parsimony /ˈpɑːsɪməni/ (n): căn cơ, chi li  **Xét các đáp án:**   1. intelligence / ɪnˈtelɪdʒəns/ (n): trí thông minh 2. extravagance /ɪkˈstrævəɡəns/ (n): tính quá độ 3. frugality /fruˈɡæləti/ (n): tính căn cơ, tiết kiệm 4. desire /dɪˈzaɪər/ (n): sự thèm muốn, khao khát | |
| **45** | **D** | ***Tạm dịch:*** *Khám phá về một hồ nước ngọt khổng lồ bị mắc kẹt dưới Nam Cực là mối quan tâm của cộng đồng khoa học vì có khả năng là hồ này chứa những vi khuẩn cổ đại đã sống hàng ngàn năm.*  → microbes /ˈmaɪkrəʊbz/ (n): *vi khuẩn*  **Xét các đáp án:**   1. pieces of dust: *bụi* 2. tiny bubbles: *bong bóng nhỏ* 3. ray of lights: *tia sáng* 4. tiny organisms: *vi sinh vật* | |
| **46** | **C** | ***Tạm dịch****: Trước khi quyết định khai quật hài cốt con người, các nhà khảo cổ trước tiên phải tự mình đặt ra một bộ câu hỏi phức tạp vì việc này có thể đi ngược lại với niềm tin văn hóa và tôn giáo của một số nhóm nhất định.*  → dig up: *đào lên, khai quật, phanh phui*  **Xét các đáp án:**   1. occlude /əˈkluːd/ (v): *đút nút, bịt lỗ* 2. entomb /ɪnˈtuːm/ (v): *tống táng, chôn vùi* 3. excavate /ˈekskəveɪt/ (v): *đào, khai quật* 4. bury /ˈberi/ (v): *chôn cất, mai táng* | |
| **47** | **D** | ***Tạm dịch****: Những tổ chức giả danh trí thức dường như đã xuất hiện ở khắp mọi nơi trong những ngày này*  → sprung up: *nổi lên, hiện ra, xuất hiện*  **Xét các đáp án**:   1. detonated /ˈdetəneɪtɪd/ (v): *làm nổ* 2. eliminated /ɪˈlɪmɪneɪtɪd/ (v): *loại bỏ* 3. diminished /dɪˈmɪnɪʃt/ (v): *giảm đi, bớt đi* 4. boomed /bu:md/ (v): *nổ tung, nổ ra, xuất hiện* | |
| **48** | **C** | ***Tạm dịch****: Cho một củ cà rốt vào nước mặn sẽ làm cho nó co lại, vì nước làm cho các tế bào của cà rốt đi vào nước mặn - một quá trình được gọi là thẩm thấu.*  → shrivel up: *co lại, teo lại, nhăn, quắt lại*  **Xét các đáp án:**   1. expand /ɪkˈspænd/ (v): *mở rộng* 2. swell /swel/ (v): *to lên, căng lên* 3. shrink /ʃrɪŋk/ (v): *co lại* 4. unhealthy /ʌnˈhelθi/ (a): *ốm yếu* | |
| **49** | **C** | ***Tạm dịch****: Tôi bất ngờ hiểu ra rằng tôi đã phạm sai lầm trong thí nghiệm trước. Tôi đáng lẽ ra nên tách các phân tử nước từ nước mặn, chứ không phải các nguyên tử muối.*  → cottoned on to: *(dần) hiểu ra*  **Xét các đáp án:**   1. misconstrued /ˌmɪskənˈstruːd/ (v): *hiểu sai* 2. misjudged /ˌmɪsˈdʒʌdʒd/ (v): *đánh giá sai* 3. realized /ˈriːəlaɪzd/ (v): *hiểu ra, nhận thức rô* 4. Consolidated /kənˈsɒlɪdeɪtɪd/ (v): *làm chắc, củng cố* | |
| **50** | **A** | ***Tạm dịch:*** *Bạn nên pha loãng dung dịch này bằng cách thêm nhiều dung môi vào nó để giảm nồng độ chất tan trong đó.*  → water down: *cho gì vào để làm giảm bớt, dịu đi, yếu đi, loãng ra*  **Xét các đáp án:**   1. dilute /daɪˈluːt/ (v): *pha loãng, pha thêm nước* 2. soothe /suːð/ (v): *làm dịu nguôi, yên tĩnh* 3. assuage /əˈsweɪdʒ/ (v): *làm dịu bớt, an ủi* 4. offset /ˈɒfset/ (v): *bù đắp* | |
| **TRÁI NGHĨA** | | | |
| **51** | **D** | ***Tạm dịch:*** *Kỹ thuật di truyền là một tập hợp các công nghệ được sử dụng để thay đổi cấu trúc di truyền của các tế bào, bao gồm việc chuyển gen trong và qua ranh giới loài để tạo ra các sinh vật cải tiến hoặc mới lạ.*  → novel /ˈnɒvl/ (a): *mới, mới lạ, lạ thường*  **Xét các đáp án:**   1. extraordinary /ɪkˈstrɔːdnri/ (a): *lạ thường* 2. malignant /məˈlɪɡnənt/ (a): *hiểm ác* 3. benign /bɪˈnaɪn/ (a): *lành, tốt* 4. common /ˈkɒmən/ (a): *chung, thông thường* | |
| **52** | **B** | ***Tạm dịch****: Kỹ thuật này có khả năng khắc phục các rối loạn di truyền nghiêm trọng ở người bằng cách thay thế các gen khiếm khuyết bằng các gen có thể hoạt động.*  → defective /dɪˈfektɪv/ (a): *có thiếu sót, khuyết điểm, khiếm khuyết*  **Xét các đáp án:**   1. faulty /ˈfɔːlti/ (a): *lỗi lầm, không hoàn hảo* 2. normal /ˈnɔːml/ (a): *bình thường* 3. blemished /ˈblemɪʃt/ (a): *thiếu sót, hư hỏng* 4. adequate /ˈædɪkwət/ (a): *đầy đủ, tương xứng, thích hợp* | |
| **53** | **B** | ***Tạm dịch****: Thuyết tương đối dự đoán rằng một khối lượng đủ rắn chắc có thể*  *làm biến dạng không gian thời gian để tạo thành một lỗ đen.*  → compact /kəmˈpækt/ (a): *chặt, rắn chắc*  **Xét các đáp án:**   1. fragile /ˈfrædʒaɪl/ (a): *dễ vỡ, yếu ớt* 2. loose /lu:s/ (a): *lỏng, không chặt* 3. tight /taɪt/ (a): *chặt, kín* 4. solid /ˈsɒlɪd/ (a): *rắn chắc* | |
| **54** | **C** | ***Tạm dịch****: Lực hấp dẫn của vật chất khí ban đầu có trong vũ trụ khiến nó bắt đầu tụ lại, tạo thành các ngôi sao - và để các ngôi sao tập hợp lại thành các thiên hà.*  → coalescing /ˌkəʊəˈlesɪŋ/ (v): *kết thành một nhóm, một khối, tụ lại, co lại*  **Xét các đáp án:**   1. isolating /ˈaɪsəleɪtɪŋ/ (s): *đơn lập* 2. amalgamating /əˈmælɡəmeɪtɪŋ/ (v): *pha trộn thành hỗn hợp* 3. separating /ˈsepəreɪtɪŋ/ (v): *tách ra* 4. merging /mɜːdʒɪŋ/ (v*): hợp lại* | |
| **55** | **D** | ***Tạm dịch:*** *Một chất keo là dung dịch đồng nhất với kích thước hạt trung gian*  *giữa dung dịch và huyền phù.*  → homogeneous /ˌhɒməˈdʒiːniəs/ (a): *đồng nhất, đồng đều*  **Xét các đáp án:**   1. simultaneous /ˌsɪmlˈteɪniəs/ (a): *đồng thời* 2. consanguineous /ˌkɒnsæŋˈɡwɪniəs/ (a): *cùng dòng máu* 3. miscellaneous /ˌmɪsəˈleɪniəs/ (a): *tạp, pha tạp, linh tinh* 4. heterogeneous /ˌhetərəˈdʒiːniəs/ (a): *hỗn tạp, không đồng nhất* | |
| **56** | **B** | ***Tạm dịch****: Tôi chỉ là một người có nhiệm vụ bình thường trong tổ chức vì sự đóng góp của tôi cho nó vẫn còn ít, chưa quan trọng.*  → a cog in the machine: *người giữ nhiệm vụ bình thường, khiêm tốn*  **Xét các đáp án:**   1. negligible /ˈneɡlɪdʒəbəl/ (a): *không đáng kể* 2. pivotal /ˈpɪvətəl/ (a): *thuộc nòng cốt, chủ chốt* 3. of little importance: *ít quan trọng* 4. of complete indifference: *hoàn toàn lãnh đạm, thờ ơ* | |
| **57** | **B** | ***Tạm dịch:*** *Điều làm hỏng bài thuyết trình của chúng tôi về quá trình nguyên phân là việc Natasha và Jackie không có cùng ý kiến và suy nghĩ về cách xử lí nó.*  → on the same wave length: *cùng ý kiến và suy nghĩ*  **Xét các đáp án:**   1. not like-minded: *không cùng ý kiến*   Các đáp án còn lại không có nghĩa | |
| **58** | **A** | ***Tạm dịch****: Nhiệm vụ này thì không quá khó. Chỉ cần tập trung vào việc quan sát phản ứng này và bạn có thể đưa ra kết luận về tính chất hóa học của đồng thiếc.*  → is not rocket science: *không quá khó*  **Xét các đáp án:**   1. difficult /ˈdɪfɪkəlt/ (a): *khó* 2. uncomplicated /ʌnˈkɒmplɪkeɪtɪd/ (a): *đơn giản, không phức tạp* 3. effortless /ˈefətləs/ (a): *không cần hoặc cần ít nỗ lực* 4. trivial /ˈtrɪviəl/ (a): *tầm thường, không đáng kể* | |
| **59** | **B** | ***Tạm dịch****: Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Quốc gia đã thông báo cho các nhà quản lý nhiệm vụ về ý định ngưng một số dự án, bao gồm cả tàu vũ trụ Voyager được đánh giá cao.*  → pull the plug: *đình chỉ, ngưng*  **Xét các đáp án:**   1. linger /ˈlɪŋɡər/ (v): *nán lại, chần chừ* 2. continue /kənˈtɪnjuː/ (v): *tiếp tục* 3. deter /dɪˈtɜːr/ (v): *ngăn cản, ngăn chặn* 4. exacerbate /ɪɡˈzæsəbeɪt/ (v): *làm tăng, làm trầm trọng* | |
| **60** | **B** | ***Tạm dịch****: Người lớn, đặc biệt là những người lớn tuổi hoặc những người có hệ thống miễn dịch bị suy giảm, cũng có thể mắc bệnh zona (giời leo) từ một đứa trẻ bị thủy đậu.*  → run-down / rʌn - daʊn/ (a): *kiệt sức, suy giảm, trong tình trạng tệ, đổ nát*  **Xét các đáp án:**   1. dilapidated /dɪˈlæpɪdeɪtɪd/ (a): *đổ nát, xiêu vẹo* 2. clean-limbed /ˌkliːn ˈlɪmd/ (a): *trông khỏe khoắn, năng động* 3. uncared-for /ʌnˈkeəd fɔːr/ (a): *không được chăm sóc tốt* 4. washed-out /ˌwɒʃt ˈaʊt/ (a): *bạc màu, phai màu* | |
| **ĐỌC HIỂU 1** | | | |
| **61** | **C** | Để ngăn ngừa đau đầu, chảy nước mắt và mù lòa do ánh sáng phản chiếu từ tuyết, kính râm là   1. không thể thiếu 2. hữu ích 3. không hiệu quả 4. có sẵn   **Căn cứ thông tin đoạn 1:**  Yet, dark glasses or not, they find themselves suffering from headaches and watering eyes, and even snow-blindness, when exposed to several hours of “snow light”. *(Tuy nhiên, có kính râm hay không, thì họ vẫn thấy mình bị đau đầu và chảy nước mắt, và thậm chí là mù tuyết, khi tiếp xúc với "đèn tuyết" trong vài giờ.)* | |
| **62** | **D** | Nhãn cầu bi đau nhức và cơ mắt bị đau vì   1. nước mắt che mắt 2. mắt bị làm phiền bởi ánh sáng mặt trời 3. mắt bị làm phiền bởi chói tuyết 4. không có gì để tập trung vào   **Căn cứ thông tin đoạn 2:**  Rather, a man's eyes frequently find nothing to focus on in a broad expanse of a snow-covered area. So his gaze continually shifts and jumps back and forth over the entire landscape in search of something to look at. Finding nothing, hour after hour, the eyes never stop searching and the eyeballs become sore and the eye muscles ache. *(Thay vào đó, đôi mắt của một người thường không tìm thấy gì để tập trung vào trong một khu vực rộng lớn phủ đầy tuyết. Vì vậy, ánh mắt của người đó liên tục thay đổi và nhìn qua nhìn lại toàn bộ khung cảnh để tìm kiếm thứ gì đó để nhìn. Không tìm thấy gì, nhiều giờ trôi qua, đôi mắt không bao giờ ngừng tìm kiếm khiến nhãn cầu và các cơ mắt bị đau nhức.)* | |
| **63** | **C** | Theo đoạn văn, mù tuyết có thể tránh được nhờ   1. tập trung vào địa hình màu trắng rắn chắc 2. tìm kiếm thứ gì đó để nhìn trong địa hình phủ đầy tuyết 3. cung cấp cho đôi mắt một cái gì đó để tập trung vào 4. che nhãn cầu bằng chất lỏng   **Căn cứ thông tin đoạn cuối:**  Their eyes focus on a bush and having found something to see, stop searching through the snow-blanketed landscape. By focusing their attention on one object at a time, the men can cross the snow without becoming hopelessly snow-blind or lost: In this way the problem of crossing a solid white area is overcome.  *(Mắt họ tập trung vào một bụi cây và đã tìm thấy thứ gì đó để nhìn, ngừng tìm kiếm qua khung cảnh phủ đầy tuyết. Bằng cách tập trung sự chú ý của họ vào một đối tượng tại một thời điểm, những người đàn ông có thể băng qua tuyết mà không bị mù tuyết hoặc bị lạc một cách vô vọng: Bằng cách này, vấn đề vượt qua một khu vực màu trắng rắn chắc được khắc phục.)* | |
| **64** | **B** | Từ **“they"** đươc gạch chân trong đoạn thứ ba đề cập đến   1. thí nghiệm 2. các trinh sát, trinh thám 3. quân đội chính 4. bụi cây, bụi rậm   **Căn cứ thông tin đoạn cuối:**  Từ "they" đang đề cập đến "các trinh sát"  Scouts ahead of a main body of troops are trained to shake snow from evergreen bushes, creating a dotted line as they cross completely snow-covered landscape. (Các trinh sát đi trước một đội quân tinh nhuệ được huấn luyện để làm rung tuyết từ những bụi cây thường xanh, tạo ra một đường chấm chấm khi họ băng qua hoàn toàn khung cảnh phủ đây tuyết.) | |
| **65** | **A** | Một tiêu đề phù hợp cho đọan văn này là   1. Mù tuyết và cách khắc phục 2. Phương pháp tự nhiên chữa bệnh mù tuyết 3. Những người lính diễu hành trong tuyết 4. Tầm nhìn tuyết và ảnh hưởng của nó đến thị lực   Trong đoạn văn, tác giả mô tả vấn đề mù tuyết và cách khắc phục nó | |
| **ĐỌC HIỂU 2** | | | |
| **66** | **C** | Chủ đề chính của đoạn văn là gì?   1. Làm thế nào để có một trí nhớ tốt hơn khi về già. 2. Các loại bộ nhớ khác nhau sẽ hỗ trợ lẫn nhau để duy trì trí nhớ của mọi người. 3. Những loại bộ nhớ khác nhau và biện pháp để bảo vệ chúng 4. Làm thế nào để con người có thể điều khiển những loại trí nhớ khác nhau.   **Căn cứ vào thông tin đoạn đầu:**  Most people wish they had better memories. They also worry about forgetting things as they get older. But did you know that we have different kinds of memory? When one or more of these kinds of memories start to fail, there are a few simple things that everyone can do to improve their memories. *(Hầu hết mọi người đều ước họ có trí nhớ tốt hơn. Họ cũng lo lắng về việc quên đi những thứ khi họ già đi. Nhưng bạn có biết rằng chúng ta có nhiều loại trí nhớ khác nhau? Khi một hoặc nhiều loại ký ức này bắt đầu suy giảm, có một vài điều đơn giản mà mọi người có thể làm để cải thiện trí nhớ của mình.) Như vậy, tác giả đang đề cập tới các loại trí nhớ khác nhau và cách để cải thiện chúng.* | |
| **67** | **C** | Nếu bộ nhớ từ xa của bạn không tốt, bạn sẽ không thể nhớ điều mà ban đã  làm   1. hôm qua 2. tuần trước 3. một năm trước 4. một vài ngày trước   **Căn cứ vào thông tin đoạn 2:**  Think back to last year's birthday. What did you do? If you can't remember that, you are having a problem with your remote memory. *(Nghĩ lại năm sinh nhật năm ngoái. Bạn đã làm gì? Nếu bạn không thể nhớ điều đó, bạn đang gặp vấn đề với bộ nhớ từ xa.)* | |
| **68** | **A** | Cụm từ **“these cases"** trong đoạn 3 chỉ về điều gì?   1. Những gì chúng ta nên làm trong vài phút hoặc vài ngày nữa. 2. Những gì chúng ta đã làm trong quá khứ và những gì chúng ta sẽ làm trong   tương lai.   1. Những gì chúng ta muốn làm và những gì chúng ta muốn sử dụng trong   tương lai.   1. Những gì chúng ta nhớ trong quá khứ và những gì chúng ta phải nhớ trong   tương lai.  Cụm "these cases" thay thế cho cụm "một cái gì đó trong tương lai, kể cả vài phút hoặc vài ngày kể từ bây giờ" ở trước đó.  Or maybe we want to remember to do or use something in the future, either  minutes or days from now. These cases use our immediate and prospective memories, respectively *(Hoặc có thể chúng ta muốn nhớ để làm hoặc sử dụng một cái gì đó trong tương lai, kể cả vài phút hoặc vài ngày kể từ bây giờ. Những trường hợp này sử dụng những bộ nhớ trước mắt và bộ nhớ tương lai, một cách tương ứng.)* | |
| **69** | **B** | Từ **"promptly"** trong đoạn 3 gần nghĩa với từ nào sau đây nhất   1. dần dần 2. ngay lập tức 3. chậm chạp 4. đúng giờ   Từ đồng nghĩa promptly (nhanh chóng) = immediately  Have you ever thought to yourself, "I need to remember to turn off the light," but then promptly forgot it? *(Bạn đã bao giờ nghĩ: "Tôi cần phải nhớ tắt đèn,*  *nhưng sau đó nhanh chóng quên nó đi?)* | |
| **70** | **D** | Theo đoạn văn, loại trí nhớ nào sẽ được sử dụng nếu chúng ta muốn nhớ những sự kiện sẽ được tổ chức trong vài ngày sắp tới?   1. trí nhớ từ xa 2. trí nhớ ngữ nghĩa 3. trí nhớ trước mắt 4. trí nhớ tương lai   **Căn cứ vào thông tin đoạn 3:**  On the other hand, maybe you can easily remember to meet your friend for lunch next week. That means that at least your prospective memory is in good working order. *(Mặt khác, có lẽ bạn có thể sẽ dễ dàng nhớ để gặp mặt bạn của mình cho bữa trưa vào tuần tới. Điều đó có nghĩa là ít nhất bộ nhớ tương lai*  *của bạn đang hoạt động tốt.)* | |
| **71** | **A** | **Từ "degrade”** trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất là   1. làm giảm đi 2. cải thiện 3. mở rộng 4. hồi phục   Từ đồng nghĩa degrade (suy giảm) = wosen  Of our five kinds of memory immediate, remote, and prospective (if aided with cues like memos) do not degrade with age. *(Trong năm loại bộ nhớ của chúng ta thì bộ nhớ trước mắt, bộ nhớ từ xa và bộ nhớ tương lai (nếu được hỗ trợ tínhiệu như bản ghi nhớ) không suy giảm theo tuổi tác.)* | |
| **72** | **C** | Theo đoạn cuối, câu nào sau đây là không đúng?   1. Một vài loại trí nhớ của con người sẽ giảm đi khi về già 2. Chơi những trò chơi trí tuệ có thể giúp con người duy trì trí nhớ. 3. Hoạt động về tinh thần có một số tác động tích cực đến sức khỏe thể chất. 4. Áp lực là nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm trí nhớ.   **Căn cứ vào thông tin các đoạn:**  Many people think that developing a bad memory is unavoidable as we get older, but this is actually not the case. Of our five kinds of memory, immediate, remote, and prospective (if aided with cues like memos) do not degrade with age. *(Nhiều người nghĩ rằng có một trí nhớ không tốt là không thể tránh khỏi khi chúng ta già đi, nhưng đây là thực tế không phải vậy. Trong năm loại bộ nhớ của chúng ta, thì trí nhớ trước mắt, từ xa và tương lai (nếu được hỗ trợ tín hiệu như bản ghi nhớ) không suy giảm theo tuổi tác.)*  Studies have shown that a little mental activity, like learning new things or even doing crossword puzzles, goes a long way in positively affecting our memories.  Regular physical activity appears to be able to make our memories better as well. *(Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng một hoạt động tinh thần nhỏ, như học những điều mới hoặc thậm chí chơi các trò chơi ô chữ, đi bộ một chặng đường dài ảnh hưởng tích cực đến trí nhớ của chúng ta. Hoạt động thể chất thường xuyên dường như có thể làm cho trí nhớ của chúng ta tốt hơn.)*  The one thing to avoid at all costs, though, is stress. *(Tuy nhiên, một điều cần*  *tránh bằng mọi giá, đó là căng thẳng)* | |
| **73** | **A** | Điều có thể được suy ra từ đoạn cuối là   1. Trí nhớ của những người cao tuổi có thể làm việc tốt nếu họ có những hoạt động thể chất và tinh thần tốt. 2. Bí mật của việc có một trí nhớ tốt là bảo vệ trí nhớ ngữ nghĩa và trí nhớ tương lai. 3. Tất cả mọi người có một trí nhớ tốt nếu công việc của họ liên quan đến các   hoạt động trí tuệ.   1. Kiến thức chúng ta có được trong quá khứ có thể ảnh hưởng đến trí nhớ của   chúng ta khi về già.  **Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:**  Reducing stress through meditation, exercise, or other activities can help to preserve our mental abilities*. (Giảm căng thẳng thông qua việc ngồi thiền, luyện tập thể dục hoặc các hoạt động khác có thể giúp duy trì khả năng trí tuệ của chúng ta.)* | |